TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 06-5-2024
V/v *"Tranh chấp ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA- TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí.
2. Bà Thiều Thị Phi Loan – Cán bộ hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Hoài Anh Tuyển – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Thông – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 207/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2024, về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 130/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- <u>Nguyên đơn</u>: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1989
Địa chỉ: 56A/81, khu phố 12, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
- <u>Bị đơn</u>: Ông Dương Hoàng V, sinh năm 1985.
Địa chỉ: 22/81, khu phố 12, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà Thu có đơn xin xét xử vắng mặt, ông V vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ - Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông V chung sống với nhau từ năm 2007 và đến năm 2018 thì có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện. Thời gian đầu chung sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không thể, đến nay mâu

thuẫn ngày càng trầm trọng không thể kéo dài nên bà T xin được ly hôn với ông V.

Về con chung: Bà T và ông V có 02 con chung là cháu Dương Hoàng G, sinh ngày 15/5/2008 và Dương Hoàng T, sinh ngày 23/11/2014. Khi ly hôn, bà T xin được trực tiếp nuôi cả hai con, tạm thời không yêu cầu ông V phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Bà T và ông V tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T và ông V không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông Dương Hoàng V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn chấp hành không đúng. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật.

Về giải quyết tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Dương Hoàng V.

- Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông V có 02 con chung là cháu Dương Hoàng G, sinh ngày 15/5/2008 và Dương Hoàng T, sinh ngày 23/11/2014. Khi ly hôn, giao cho bà T được nuôi cả hai con, tạm thời ông V không phải cấp dưỡng do bà T không yêu cầu.

- Về tài sản chung và nợ chung: Theo bà T khai, bà và ông V tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng do Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến của ông V về tài sản chung và nợ chung nên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Dương Hoàng V; Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp ly hôn". Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà Thu là nguyên đơn, ông V là bị đơn trong vụ án.

- Theo Bản án Hình sự sơ thẩm số 608/2023/HS-ST ngày 13/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B và Đơn kháng cáo ông Dương Hoàng V nộp tại Tòa án nhân dân thành phố B ngày 24/11/2023 thì có căn cứ để xác định: Hiện nay, ông Dương Hoàng V đang cư trú tại địa chỉ số 22/81, khu phố 12, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 15/4/2024, bà Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án nhân dân thành phố B cũng đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn là ông Dương Hoàng V để tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng ông V vắng mặt không có lý do. Vì vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông V chung sống với nhau từ năm 2007 và đến năm 2018 thì có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện. Do đó, cần áp dụng các quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Bà T và ông V chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau đó thường xuyên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không thể, đến nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể kéo dài. Xét yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Theo biên bản xác minh ngày 15/3/2024 tại Ủy ban nhân dân phường H thể hiện về mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông V thì địa phương không rõ do các đương sự không trình báo, hiện nay ông bà không còn chung sống với nhau. Ngoài ra, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông V để hòa giải đoàn tụ nhưng ông V đều vắng mặt không lý do, không có động thái tích cực để hàn gắn hạnh phúc vợ chồng. Như vậy, thể hiện việc mâu thuẫn trong tình cảm giữa bà T và ông V là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông V.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông V có 02 con chung là cháu Dương Hoàng G, sinh ngày 15/5/2008 và Dương Hoàng T, sinh ngày 23/11/2014. Khi ly hôn, bà T xin được nuôi cả hai con, tạm thời không yêu cầu ông V phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay, cả hai cháu G và T đang sống cùng bà T, các cháu cũng có ý kiến xin ở với mẹ. Ngoài ra, Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông V thể hiện yêu cầu này của bà T nhưng ông V không có ý kiến phản đối. Vì vậy, yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung

của bà T là có căn cứ chấp nhận. Tạm thời ông V không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu. Ông V được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Theo bà T khai, bà và ông V tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng do Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến của ông V về tài sản chung và nợ chung nên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 19, 53, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Dương Hoàng V.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông V có 02 con chung là cháu Dương Hoàng G, sinh ngày 15/5/2008 và Dương Hoàng T, sinh ngày 23/11/2014. Khi ly hôn, giao cho bà T được nuôi cả hai con, tạm thời ông V không phải cấp dưỡng do bà T không yêu cầu. Ông V được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Theo bà T khai, bà và ông V tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng do Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến của ông V về tài sản chung và nợ chung nên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002265 ngày 19/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T và ông Dương Hoàng V vắng mặt nên có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự ;
- Đương sự;
- UBND phường H;
- Lưu.

Nguyễn Thị Hoàng Phương